

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: 37 /2022/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 16/03/2022 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Nhu trên

-HĐQT (b/c)

-VT;HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Dương Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 49

3300517
CH
CỘNG
KIỂM
VÀ DỊ
TP
HAI BÀ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 6 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ 30/6/2021)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm nhiệm từ 30/6/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Văn Phúc

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phúc

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: C0122003-HN/AISC-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



A blue ink signature of the auditor, written in a cursive style.

PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Số giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.932.146.861.107	2.678.811.997.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	375.473.444.282	231.494.736.077
1. Tiền	111		219.473.444.282	219.494.736.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.000.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.011.278.296	348.961.195.581
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.647.201.025	11.356.640.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.085.922.729)	(1.775.444.819)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.450.000.000	339.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		750.304.326.370	1.726.298.104.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	553.721.021.139	1.122.232.290.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	171.792.498.001	540.931.871.317
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	94.667.025.408	129.952.552.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.876.218.178)	(66.818.610.131)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	649.323.566.181	345.216.011.398
1. Hàng tồn kho	141		649.323.566.181	345.216.011.398
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.034.245.978	26.841.949.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	112.244.293	620.391.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.836.860.775	26.126.911.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	3.085.140.910	94.646.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.508.196.866.656	1.333.953.846.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.701.054.324	5.046.284.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.701.054.324	5.046.284.000
I. Tài sản cố định	220		839.155.228.780	944.195.949.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	785.579.756.379	891.787.825.023
- Nguyên giá	222		1.280.660.702.097	1.254.962.442.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.080.945.718)	(363.174.617.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	53.528.597.466	52.339.582.528
- Nguyên giá	225		96.909.174.376	72.254.980.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.380.576.910)	(19.915.397.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.874.935	68.541.591
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(405.625.065)	(383.958.409)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	530.650.855.903	329.303.181.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		530.650.855.903	329.303.181.933
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	120.794.600.000	39.370.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.600.000.000	0
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	30.550.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	8.820.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		11.895.127.649	16.038.431.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	3.643.004.258	6.001.339.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.252.123.391	10.037.092.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.440.343.727.763	4.012.765.843.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.410.581.510.943	2.949.581.375.893
I. Nợ ngắn hạn	310		1.464.764.956.658	2.078.004.492.003
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	563.860.080.156	217.647.718.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	126.703.422.298	1.034.237.395.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	6.942.618.596	33.783.167.693
4. Phải trả người lao động	314		52.468.722.577	42.034.942.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	105.553.255.850	87.732.417.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	33.722.547.392	74.453.493.011
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	551.240.438.754	572.757.846.599
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.808.863.248	10.484.219.759
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.465.007.787	4.873.290.017
II. Nợ dài hạn	330		945.816.554.285	871.576.883.890
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.18	84.814.148.805	0
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	778.931.819.287	779.689.737.397
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.374.294.141	16.442.310.987
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	61.639.477.052	75.388.020.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.029.762.216.820	1.063.184.467.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.029.762.216.820	1.063.184.467.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.267.230.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.267.230.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.440.966.769)	821.616.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	17.665.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.567.626.463
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.448.974.725	243.304.326.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.199.537.978	68.167.166.645
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.249.436.747	175.137.159.733
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154.611.785.958	265.558.418.788
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.440.343.727.763	4.012.765.843.522

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.451.444.755.207	1.608.621.037.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	72.465.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	6.451.444.755.207	1.608.548.572.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.122.255.278.136	1.045.832.682.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		329.189.477.070	562.715.890.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	100.147.011.869	44.136.652.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	147.087.584.024	184.465.895.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.784.081.314	98.497.678.495
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	71.474.744.142	106.171.087.186
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		210.774.160.773	316.215.559.545
10. Thu nhập khác	31	VI.8	1.339.953.326	2.182.173.790
11. Chi phí khác	32	VI.9	425.797.717	2.534.156.599
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		914.155.609	(351.982.809)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		211.688.316.382	315.863.576.736
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	32.266.232.728	54.193.591.190
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	10.017.012.224	9.157.474.298
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		169.405.071.430	252.512.511.248
Cổ đông của Công ty mẹ	61		105.249.436.747	175.137.159.733
Cổ đông không kiểm soát	62		64.155.634.683	77.375.351.515
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.008	3.523
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.008	3.523

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		211.688.316.382	315.863.576.736
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	161.048.444.190	153.763.549.469
- Các khoản dự phòng	03		(15.055.814.008)	110.853.902.543
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.719.707.986)	1.215.397.751
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		18.765.709.457	(21.288.271.500)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	99.784.081.314	98.497.678.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		429.511.029.349	658.905.833.494
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.717.199.870.158	(1.364.851.373.460)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(304.107.554.783)	(79.327.167.290)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.460.896.823.183)	1.084.081.862.959
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.495.594.255	(5.653.671.746)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		2.709.439.375	255.957.067.044
- Tiền lãi vay đã trả	14		(96.482.921.754)	(96.995.597.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.600.102.175)	(27.263.746.768)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(18.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.828.531.242	424.834.706.697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(335.892.529.123)	(287.194.232.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.439.539.877	6.436.258.253
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(249.180.000.000)	(1.296.840.433.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		587.130.000.000	994.410.433.924
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71.600.000.000)	(154.810.188.288)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.676.776.872	17.511.106.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.426.212.374)	(720.487.055.999)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.013.662.051	95.813.910.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.294.474.883.894	1.559.954.248.433
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.272.580.807.028)	(1.221.572.938.619)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(44.169.402.821)	(16.366.430.975)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.477.198.400)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.738.862.304)	417.828.788.839
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		144.663.456.564	122.176.439.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.494.736.077	109.099.626.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(684.748.359)	218.669.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		375.473.444.282	231.494.736.077

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 03 tháng 6 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27 nhân viên)

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	tỉnh Lai Châu

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	58,15%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	79,54%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Xây dựng điện gió	20,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 10 đến 40 năm
Máy móc thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải	Từ 3 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2021, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	219.473.444.282	219.494.736.077
Tiền mặt	4.748.935.131	5.861.999.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.724.509.151	213.632.736.167
Các khoản tương đương tiền	156.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	156.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	375.473.444.282	231.494.736.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán kinh doanh				
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	8.647.201.025	7.562.752.190	(1.085.922.729)	11.356.640.400
Cổ phiếu GEX	175.656	365.850	0	175.656
Cổ phiếu MHC	0	0	0	7.758.009.375
Cổ phiếu SDA	564.300	1.848.000	0	2.963.994.800
Cổ phiếu IDC	8.012.000.000	7.260.000.000	(752.000.000)	0
Cổ phiếu CYC	343.331.194	257.773.400	(85.557.794)	343.331.194
Cổ phiếu khác	291.129.875	42.764.940	(248.364.935)	291.129.375
Cộng	8.647.201.025	7.562.752.190	(1.085.922.729)	11.356.640.400
				13.823.213.500
				(1.775.444.819)
Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.450.000.000	5.450.000.000	0	5.450.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	308.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	30.000.000.000
b2. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000
Cộng	12.450.000.000	12.450.000.000	0	348.200.000.000
				339.380.000.000
				1.380.000.000
				308.000.000.000
				30.000.000.000
				8.820.000.000
				8.820.000.000
				348.200.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-4,9%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số lượng 12.824.500 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	71.600.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	71.600.000.000	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	42.194.600.000	0	30.550.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	0	550.000.000	0
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	0	30.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu (1)	11.644.600.000	0	0	0
Cộng	113.794.600.000	0	30.550.000.000	0

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2021	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	71.600.000.000	20,00%
		20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	553.721.021.139	(68.177.716.968)	1.122.232.290.360	(60.563.951.966)
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	(31.357.868.489)	87.494.043.894	(25.063.683.918)
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	(16.020.552.948)	16.020.552.948	(12.642.893.063)
Năm Sam 3 Power Company Limited	263.588.780.977	0	325.151.157.630	0
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	0	0	6.701.919.101	0
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.674	0	50.268.408.184	0
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	0	0	1.230.542.536	0
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	0	0	450.000.000	0
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	3.692.135.913	0	260.851.580.160	0
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	69.133.659.319	0	243.818.297.049	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	0	0	38.971.611.577	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	8.407.795.000	0	35.949.282.545	0
Công ty CP Công trình Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	0	0	3.024.338.346	0
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.119.534.112	0	0	0
Phải thu khách hàng khác	64.069.197.381	(20.799.295.531)	52.300.556.390	(22.857.374.985)
Cộng	553.721.021.139	(68.177.716.968)	1.122.232.290.360	(60.563.951.966)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	171.792.498.001	(1.314.960.000)	540.931.871.317	(1.314.960.000)
Voith Hydro Private Limited	78.772.640.811	0	17.731.631.513	0
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	0	0	0
Enercon GmbH	0	0	341.989.975.955	0
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	0	0	504.777.508	0
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	0	0	64.064.130.100	0
Công ty CP Thiết bị điện	0	0	30.954.802.949	0
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	12.161.657.000	0	13.925.000.000	0
Trả trước khác	68.027.551.035	(1.314.960.000)	71.761.553.292	(1.314.960.000)
Cộng	171.792.498.001	(1.314.960.000)	540.931.871.317	(1.314.960.000)

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	94.667.025.408	(383.541.210)	129.952.552.702	(4.939.698.164)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.886.548	0	11.802.579.515	0
Phải thu người lao động	3.083.924.050	0	2.724.607.844	0
Phải thu về KPCĐ	0	0	6.451.250	0
Phải thu về BHXH	29.579.802	0	30.818.456	0
Phải thu về BHYT	3.406.965	0	0	0
Tạm ứng	14.883.598.087	0	35.421.857.632	0
Ký cược, ký quỹ	36.000.000	0	73.500.000	0
Vật tư ứng cho thầu phụ	6.113.354.217	0	0	0
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	13.904.404.152	0	15.294.678.464	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện	11.996.335.823	0	31.995.519.663	0
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.797.120.131	0	2.332.000.000	0
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.983.582.606	0	5.483.742.274	0
Phải thu khác	30.458.833.027	(383.541.210)	24.786.797.604	(4.939.698.164)
b. Dài hạn	5.701.054.324	0	5.046.284.000	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.701.054.324	0	5.046.284.000	0
Cộng	100.368.079.732	(383.541.210)	134.998.836.702	(4.939.698.164)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	31.024.865.462	0	31.650.790.576	4.360.554.637
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	0	6.248.083.094	0
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	0	3.425.189.422	0
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	0	1.810.101.671	0
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	1.736.167.950	0	2.318.078.250	695.423.475
Các đối tượng khác	1.784.770.377	0	1.828.785.191	287.471.277
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	0	16.020.552.948	3.377.659.885
b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	88.443.254.380	49.591.901.664	108.675.029.369	69.146.655.177
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	78.916.784.815	47.558.916.326	87.494.043.894	62.430.359.976
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	0	0	7.589.191.360	4.201.784.044
Các đối tượng khác	9.526.469.565	2.032.985.338	13.591.794.115	2.514.511.157
Cộng	119.468.119.842	49.591.901.664	140.325.819.945	73.507.209.814

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.041.494.406	0	100.084.406.414	0
Công cụ, dụng cụ	2.183.191.572	0	2.200.685.371	0
Chi phí SX, KD dở dang	590.098.880.203	0	242.930.919.613	0
Cộng	649.323.566.181	0	345.216.011.398	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	513.925.818.903	329.303.181.933
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	918.697.471	918.697.471
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	70.120.475.596	14.427.289.759
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	58.317.785.841	41.012.684.632
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	372.391.782.361	260.744.914.510
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	10.893.930.074	10.916.448.000
Dự án điện gió Quảng Trị	1.283.147.560	1.283.147.561
Mua sắm tài sản cố định mới	16.725.037.000	0
Cộng	530.650.855.903	329.303.181.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	514.830.084.493	584.091.801.109	154.014.537.118	1.446.533.718	579.486.364	1.254.962.442.802
Mua trong năm	0	34.241.028.947	2.505.536.364	0	503.370.500	37.249.935.811
Thanh lý, nhượng bán	0	(10.011.140.152)	(1.540.536.364)	0	0	(11.551.676.516)
Số dư cuối năm	514.830.084.493	608.321.689.904	154.979.537.118	1.446.533.718	1.082.856.864	1.280.660.702.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	74.372.626.915	200.983.337.864	86.537.151.393	1.042.645.915	238.855.692	363.174.617.779
Khấu hao trong năm	36.161.281.915	81.437.060.321	17.761.598.585	383.444.440	208.690.394	135.952.075.655
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	0	0	128.666.666	0	0	128.666.666
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.022.169.300)	(152.245.082)	0	0	(4.174.414.382)
Số dư cuối năm	110.533.908.830	278.398.228.885	104.275.171.562	1.426.090.355	447.546.086	495.080.945.718
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	440.457.457.578	383.108.463.245	67.477.385.725	403.887.803	340.630.672	891.787.825.023
Số dư cuối năm	404.296.175.663	329.923.461.019	50.704.365.556	20.443.363	635.310.778	785.579.756.379

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 698.971.106.412 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.852.788.752 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.276.055.093	9.978.924.909	72.254.980.002
<i>Thuê TC trong năm</i>	20.935.103.466	4.420.909.090	25.356.012.556
<i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	0	(701.818.182)	(701.818.182)
Số dư cuối năm	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.164.072.454	751.325.020	19.915.397.474
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	21.036.656.588	2.557.189.514	23.593.846.102
<i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	0	(128.666.666)	(128.666.666)
Số dư cuối năm	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.111.982.639	9.227.599.889	52.339.582.528
Số dư cuối năm	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Số dư cuối năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	190.625.061	193.333.348	383.958.409
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.500.004	9.166.652	21.666.656
Số dư cuối năm	203.125.065	202.500.000	405.625.065
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	59.374.939	9.166.652	68.541.591
Số dư cuối năm	46.874.935	0	46.874.935

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	112.244.293	620.391.414
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.244.293	602.391.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	17.999.998
b. Dài hạn	3.643.004.258	6.001.339.230
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.481.101.235	1.870.219.103
Chi phí khác	2.161.903.023	4.131.120.127
Cộng	3.755.248.551	6.621.730.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	563.860.080.156	563.860.080.156	217.647.718.790	217.647.718.790
Enercon GmbH	141.118.335.791	141.118.335.791	0	0
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	85.797.067.934	85.797.067.934	0	0
Công ty CP TSQ Việt Nam Voith Hydro Private Limited	1.052.207.000	1.052.207.000	0	0
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	16.537.416.419	16.537.416.419	5.191.315.574	5.191.315.574
Công ty TNHH Lộc Phát	32.132.033.644	32.132.033.644	7.751.804.764	7.751.804.764
Công ty TNHH Lộc Phát	7.055.715.480	7.055.715.480	17.177.165.643	17.177.165.643
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	49.040.187.999	49.040.187.999	0	0
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	17.597.778.560	17.597.778.560	898.448.320	898.448.320
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	11.494.469.902	11.494.469.902	9.358.736.707	9.358.736.707
Công ty CP vận tải đa phương thức Vietranstimex	18.911.108.428	18.911.108.428	1.090.623.100	1.090.623.100
Công ty CP TS invest	14.788.754.120	14.788.754.120	7.488.385.986	7.488.385.986
Các khoản phải trả khác	168.335.004.879	168.335.004.879	168.691.238.696	168.691.238.696
Cộng	563.860.080.156	563.860.080.156	217.647.718.790	217.647.718.790

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	126.703.422.298	1.034.237.395.408
Nam Sam 3 Power Company Limited	47.415.607.800	46.275.696.105
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	0	13.588.401.399
Công ty TNHH MTV Thủy điện Miền Đồi	0	350.000.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	0	471.060.049.797
Công ty CP năng lượng Gelex Quảng Trị	0	259.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	2.655.000.000	127.534.685.777
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	2.187.000.000	104.861.794.145
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	375.542.461	0
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 4	45.123.904.063	0
Các đối tượng khác	28.946.367.974	11.566.768.185
b. Dài hạn	84.814.148.805	0
Nam Sam 3 Power Company Limited	84.814.148.805	0
Cộng	211.517.571.103	1.034.237.395.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.740.412.076	32.376.936.117	60.319.733.977	797.614.216
Thuế GTGT	1.728.546.824	454.343.305.178	451.458.042.103	4.613.809.899
Thuế thu nhập cá nhân	679.058.047	6.292.483.893	6.795.273.198	176.268.742
Thuế tài nguyên	1.439.450.131	10.586.426.215	10.716.870.082	1.309.006.264
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.124.425	0	1.124.425
Thuế phí khác	5.190.507	25.759.887	25.759.887	5.190.507
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.190.510.108	1.771.335.322	2.922.240.887	39.604.543
Cộng	33.783.167.693	505.397.371.037	532.237.920.134	6.942.618.596
	01/01/2021	Số phải thu	Số đã thực nộp	31/12/2021
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	390.111.627	390.111.627
Thuế thu nhập cá nhân	37.209.768	11.402.841	19.688.187	45.495.114
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.335.055	41.335.055	0	0
Thuế GTGT	16.101.987	16.101.987	2.649.534.169	2.649.534.169
Cộng	94.646.810	68.839.883	3.059.333.983	3.085.140.910

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	105.553.255.850	87.732.417.829
Chi phí lãi vay	7.851.574.119	3.379.589.889
Trích trước chi phí các công trình	97.701.681.731	84.286.375.735
Các khoản trích trước khác	0	66.452.205
Cộng	105.553.255.850	87.732.417.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.353.096.169	1.248.087.709
Bảo hiểm xã hội	1.717.752	26.553.115
Bảo hiểm y tế	3.449.670	0
Bảo hiểm thất nghiệp	424.695	0
Thù lao HĐQT	71.730.000	0
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	20.513.137.597
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	614.424.805	97.923.500
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	521.206.850	0
Phải trả tiền nhân công đội xây dựng	0	41.487.060.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.318.207.651	6.580.730.861
Cộng	<u>33.722.547.392</u>	<u>74.453.493.011</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Cộng	<u>56.815.000</u>	<u>56.815.000</u>

18. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn	6.808.863.248	10.484.219.759
Quỹ tiền lương dự phòng	6.808.863.248	10.484.219.759
b. Dài hạn	61.639.477.052	75.388.020.506
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	61.639.477.052	75.388.020.506
Cộng	<u>68.448.340.300</u>	<u>85.872.240.265</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	551.240.438.754	551.240.440.754	5.233.698.503.523	5.255.215.911.368	572.757.846.599	572.757.846.599
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81.226.057.805	81.226.057.805	4.534.249.681.310	4.859.051.386.406	406.027.762.901	406.027.762.901
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	37.290.772.198	37.290.772.198	37.290.772.198
Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch và môi trường ECO & MORE	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	371.900.000.000	371.900.000.000	573.950.000.000	234.550.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	72.896.069.436	72.896.069.436	97.742.917.860	102.577.448.424	77.730.600.000	77.730.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	37.183.428.873	57.874.325.737	36.545.000.000	36.545.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	2.517.522.687	7.671.922.687	5.154.400.000	5.154.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	36.960.000.000	36.960.000.000	36.960.000.000	35.760.000.000	35.760.000.000	35.760.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	18.600.000.000	18.600.000.000	19.600.000.000	1.000.000.000	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính-kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25.218.311.513	25.218.313.513	27.755.904.353	19.746.304.340	17.208.711.500	17.208.711.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.290.994.013	14.290.994.013	16.828.586.853	8.818.984.840	6.281.392.000	6.281.392.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.011.580.000	1.011.582.000	1.011.580.000	1.011.582.000	1.011.582.000	1.011.582.000
b. Dài hạn	778.931.819.287	778.931.819.287	60.776.380.371	61.534.298.481	779.689.737.397	779.689.737.397
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	810.472.075.601	810.472.075.601	130.449.973.153	139.688.648.424	819.710.750.872	819.710.750.872
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39.406.734.826	39.406.734.826	0	57.874.325.737	97.281.060.563	97.281.060.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	7.671.922.687	7.671.922.687	7.671.922.687
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	0	120.000.000	1.450.766.300	1.450.766.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	461.137.588.852	461.137.588.852	36.960.000.000	72.720.000.000	496.897.588.852	496.897.588.852
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	527.200.000	527.200.000	151.200.000	302.400.000	678.400.000	678.400.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	308.069.785.623	308.069.785.623	93.338.773.153	1.000.000.000	215.731.012.470	215.731.012.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính dài hạn	66.574.124.635	66.574.124.635	55.825.229.431	44.169.402.821	54.918.298.025	54.918.298.025
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	21.753.728.125	21.753.728.125	0	9.915.737.500	31.669.465.625	31.669.465.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.785.650.510	41.785.650.510	54.786.943.667	31.192.215.557	18.190.922.400	18.190.922.400
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.034.746.000	3.034.746.000	1.038.285.764	3.061.449.764	5.057.910.000	5.057.910.000
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(98.114.380.949)	(98.114.380.949)	(125.498.822.213)	(122.323.752.764)	(94.939.311.500)	(94.939.311.500)
Cộng	1.330.172.258.041	1.330.172.260.041	5.294.474.883.894	5.316.750.209.849	1.352.447.583.996	1.352.447.583.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)							
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021	Phương thức đảm bảo tiền vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông							
1	45082000914535	4.280.183.600	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	4.280.183.600	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
2	45082000912946	1.663.399.836	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.663.399.836	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
3	45082000914508	3.301.241.123	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	3.301.241.123	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
4	45082000913073	343.241.250	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	343.241.250	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
5	45082000914483	11.962.860.000	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	11.962.860.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
6	45082000914997	663.558.863	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	663.558.863	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
7	45082000915246	3.050.309.691	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	3.050.309.691	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
8	45082000912955	11.397.235.692	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	11.397.235.692	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
9	45082000913921	1.608.779.200	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.608.779.200	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
10	45082000915088	1.330.966.711	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.330.966.711	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
11	45082000912292	8.338.000.000	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	4.538.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
12	45082000913523	7.959.026.553	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	7.959.026.553	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
13	45082000914599	581.144.949	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	581.144.949	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
14	45082000914988	9.264.956.769	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	9.264.956.769	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	
15	45082000915042	19.281.153.568	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	19.281.153.568	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Vay ngắn hạn cá nhân**

Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 3,5%/ năm đến 4,5%/năm.

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
1	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	22.498.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	16.908.508.400	Tài sản hình thành vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					1.330.766.300	

Hợp đồng vay số 01/2018 -
1 HDHCVADDT/NHCT146-
SCIE&C ngày 25/06/2018

Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"

60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

697.766.300

Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018-
2 HDHCVADDT/NHCT146-
SCIE&C ngày 25/06/2018

Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"

60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

218.000.000

Hợp đồng vay số 07/2020-
4 HDHCVADDT/NHCT146-
SCIE&C ngày 28/04/2020

Thanh toán mua xe HILUX 2.4

60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

415.000.000

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội**21.753.728.125**

1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.826.000.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 2179000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.946.200.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.768.050.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.213.478.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài Khoản	Hạn mức / Tài khoản cho vay	Số tiền	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020		870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	306.620.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020		592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	267.280.400
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020		660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	310.580.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
4	02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020		7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	398.350.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
5	02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020		1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	667.816.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
6	02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021		701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	581.010.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
7	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020		745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	364.216.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
8	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020		2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.206.820.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)				
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Tài khoản cho vay	Mục đích vay	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
	Hợp đồng thuê tài chính số	Số tiền	Thời hạn hợp đồng	
			Dư nợ gốc tại 31/12/2021	
9	02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.122.000.000
10	02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	760.220.000
11	02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	561.500.000
12	02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.559.268.000
13	02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.461.399.000
14	02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.498.260.000
15	02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.073.838.000
16	02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.761.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)					
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài Khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	11.682.993.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	11.682.993.000
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	669.530.000
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.376.000.000
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	747.360.000
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	582.857.140
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.296.457.140
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	980.000.000
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.083.469.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)		Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài Hạn mức / Số tiền cho vay			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.785.000.000
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.273.897.060
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.407.058.820
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.287.000.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.287.000.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	460.746.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM		Thời gian đáo hạn	Tài sản đảm bảo
17.2680030/2017- HĐCVADT/NHCT900- SOVICO NGHEAN ngày 05 tháng 06 năm 2017	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án thùy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2 567.982.000.000	14 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	461.137.588.852
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh			527.200.000
20118/DH/HĐTD.DAH	Mua tài sản 527.200.000	Đến năm 2025	527.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:			308.069.785.623

Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2019

Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 2

269.679.804.845

Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm Lùm 1; 2, dự án Năm Lùm 1;

Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2020

Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 1

38.389.980.778

Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Năm Lùm 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	428.292.770.000	982.166.000	12.705.000.000	11.567.626.463	74.239.531.799	188.949.154.123	716.736.248.385
Tăng vốn trong năm	95.974.460.000	(160.550.000)	0	0	0	0	95.813.910.000
Lãi/lỗ trong kỳ	0	0	0	0	175.137.159.733	77.375.351.515	252.512.511.248
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	(1.017.734.904)	(664.467.100)	(1.682.202.004)
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	0	0	0	0	(94.380.250)	(61.619.750)	(156.000.000)
Giảm khác	0	0	4.960.250.000	0	(4.960.250.000)	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm trước	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629
Số dư đầu năm nay	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629
Tăng vốn (*)	0	(2.262.582.769)	0	0	0	52.276.244.820	50.013.662.051
Lợi nhuận	0	0	0	0	105.249.436.747	64.155.634.683	169.405.071.430
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	780.000.000	0	(9.637.152.898)	(75.966.318.872)	(84.823.471.770)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	0	0	0	(137.683.557)	(445.917.615)	(2.922.176.002)	(3.505.777.174)
Ảnh hưởng do chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	(35.741.169.805)	(144.150.080.195)	(179.891.250.000)
Giảm khác	0	0	0	0	19.719.451.918	(4.339.937.265)	15.379.514.653
Số dư cuối năm nay	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2021
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	20,92%	109.686.690.000	10,92%	57.259.970.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,08%	414.580.540.000	89,08%	467.007.260.000
Cộng	100%	524.267.230.000	100%	524.267.230.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	524.267.230.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	524.267.230.000	428.292.770.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	95.974.460.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	524.267.230.000	524.267.230.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.426.723	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.426.723	52.426.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.426.723	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.426.723	52.426.723
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.567.626.463
Cộng	11.429.942.906	11.567.626.463

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	2.225.111,55	2.482.002,65
Kip Lào	2.515.601.532,00	664.376.395,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	243.868.176.095	139.930.107.528
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.207.576.579.112	1.468.690.930.385
Cộng	6.451.444.755.207	1.608.621.037.913

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Hàng bán bị trả lại	0	72.465.120
Cộng	0	72.465.120

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	243.868.176.095	139.857.642.408
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.207.576.579.112	1.468.690.930.385
Cộng	6.451.444.755.207	1.608.548.572.793

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	179.201.714.377	81.575.714.954
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.943.053.563.760	964.256.967.749
Cộng	6.122.255.278.136	1.045.832.682.703

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.122.472.435	21.264.382.692
Lãi bán các khoản đầu tư	2.513.424.583	14.461.678.125
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.128.611.470	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.091.183.818	8.029.872.029
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.291.319.563	380.690.763
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	28.784
Cộng	100.147.011.869	44.136.652.393

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	99.784.081.314	98.497.678.495
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	28.671.261.063	85.574.923.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.349.544.006	6.024.258.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.571.611.577	1.596.088.514
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(689.522.090)	(10.784.176.027)
Chi phí tài chính khác	400.608.154	3.557.122.673
Cộng	147.087.584.024	184.465.895.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.531.490.193	4.796.530.805
Chi phí nhân công	29.732.652.447	34.010.916.482
Chi phí đồ dùng văn phòng	489.614.230	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.408.428.848	9.005.711.424
Thuế, phí, lệ phí	9.169.642.880	3.382.838.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.886.616.905	12.259.069.743
Chi phí khác bằng tiền	7.874.047.103	5.600.182.356
Cộng	72.092.492.606	69.055.248.881

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(617.748.464)	37.115.838.305
Cộng	(617.748.464)	37.115.838.305

8. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	255.503.255
Các khoản khác	1.339.953.326	1.926.670.535
Cộng	1.339.953.326	2.182.173.790

9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thanh lý tài sản cố định	100.004.075	231.614.447
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	0	38.968.003
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	136.268.508	1.532.881.006
Các khoản bị phạt	111.207.395	0
Các khoản khác	78.317.739	730.693.143
Cộng	425.797.717	2.534.156.599

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.979.268.294.083	529.375.450.277
Chi phí nhân công	439.522.645.316	324.902.269.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.065.102.494	90.197.425.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.563.979.482.428	586.686.537.964
Chi phí khác bằng tiền	28.969.722.388	10.916.149.938
Cộng	7.170.805.246.709	1.542.077.832.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	211.688.316.382	315.863.576.736
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.266.232.728	54.193.591.190

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10.017.012.224	9.157.474.298
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.017.012.224	9.157.474.298

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	105.249.436.747	175.137.159.733
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.249.436.747	175.137.159.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.426.723	49.718.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.007,55	3.522,58

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.249.436.747	175.137.159.733
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	105.249.436.747	175.137.159.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.426.723	49.718.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	52.426.723	49.718.403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.007,55	3.522,58

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+100	(9.546.988.138)
Đồng	-100	9.546.988.138
Năm trước		
Đồng	+100	(11.209.528.479)
Đồng	-100	11.209.528.479

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	551.240.438.754	778.931.819.287	1.330.172.258.041
Phải trả người bán	563.860.080.156	0	563.860.080.156
Chi phí phải trả	105.553.255.850	0	105.553.255.850
Các khoản phải trả khác	31.770.922.256	0	31.770.922.256
Cộng	1.252.424.697.016	778.931.819.287	2.031.356.516.303
Tại ngày 01/01/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	572.757.846.599	779.689.737.397	1.352.447.583.996
Phải trả người bán	217.647.718.790	0	217.647.718.790
Phải trả khác	31.691.791.958	0	31.691.791.958
Chi phí phải trả	87.732.417.829	0	87.732.417.829
Cộng	909.829.775.176	779.746.552.397	1.689.576.327.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	Dự phòng	Giá trị	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	375.473.444.282	0	231.494.736.077	0	375.473.444.282	231.494.736.077
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.097.201.025	(1.085.922.729)	350.736.640.400	(1.775.444.819)	13.011.278.296	348.961.195.581
- Phải thu khách hàng	553.721.021.139	(68.177.716.968)	1.122.232.290.360	(60.563.951.966)	485.543.304.171	1.061.668.338.394
- Phải thu khác	82.367.570.828	(383.541.210)	96.815.101.520	(383.541.210)	81.984.029.618	96.431.560.310
TỔNG CỘNG	1.067.853.837.274	(69.647.180.907)	1.831.828.768.357	(62.722.937.995)	998.206.656.367	1.769.105.830.362
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.330.172.258.041	0	1.352.447.583.996	0	1.330.172.258.041	1.352.447.583.996
- Phải trả người bán	563.860.080.156	0	217.647.718.790	0	563.860.080.156	217.647.718.790
- Chi phí phải trả	105.553.255.850	0	66.094.764.385	0	105.553.255.850	66.094.764.385
- Phải trả khác	25.471.882.642	0	87.732.417.829	0	25.471.882.642	87.732.417.829
TỔNG CỘNG	2.025.057.476.689	0	1.723.922.485.000	0	2.025.057.476.689	1.723.922.485.000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.294.474.883.894	1.559.954.248.433

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.272.580.807.028	1.221.572.938.619

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Điện gió Hường Linh 8	Công ty liên kết	8.407.795.000	36.089.282.545
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Điện gió Hường Linh 8	Công ty liên kết	2.187.000.000	104.856.794.145

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2021	Năm 2020
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Chính Đại	96.000.000	96.000.000
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	56.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Phúc	722.164.000	664.794.626
Phạm Văn Nghĩa	174.204.000	155.690.753
Nguyễn Văn Độ	101.959.667	8.267.000
Vũ An Minh	90.937.009	0
Nguyễn Việt Anh	40.000.000	0
Cộng	1.857.264.676	1.596.752.379

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2020 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc